

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập-Tự do-Hạnh phúc

Mẫu số: **01/GTGT**
(Ban hành kèm theo Thông tư
số 80/2021/TT-BTC ngày 29
tháng 9 năm 2021 của Bộ
trưởng Bộ Tài chính)

TỜ KHAI THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (MẪU SỐ 01/GTGT)

(Áp dụng đối với người nộp thuế tính thuế theo phương pháp khấu trừ có hoạt động sản xuất kinh doanh)

[01a] Tên hoạt động sản xuất kinh doanh: Hoạt động sản xuất kinh doanh thông thường

[01b] Kỳ tính thuế: Tháng 07 năm 2026

[02] Lần đầu: [X] [03] Bổ sung lần thứ: []

[04] Tên người nộp thuế: CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ NGỌC THƠM

[05] Mã số thuế: 0309391503

[06] Tên đại lý thuế (nếu có):

[07] Mã số thuế:

[08] Hợp đồng đại lý thuế: Số

Ngày:

[09] Tên đơn vị phụ thuộc/địa điểm kinh doanh của hoạt động sản xuất kinh doanh khác tính nơi đóng trụ sở chính:

[10] Mã số thuế đơn vị phụ thuộc/Mã số địa điểm kinh doanh:

[11] Địa chỉ nơi có hoạt động sản xuất kinh doanh khác tính nơi đóng trụ sở chính:

[11a] Xã/phường/đặc khu:

[11b] Quận/Huyện:

[11c] Tỉnh/Thành phố:

Đơn vị tiền: đồng Việt Nam

STT	Chỉ tiêu	Giá trị hàng hóa, dịch vụ (chưa có thuế giá trị gia tăng)		Thuế giá trị gia tăng		
A	Không phát sinh hoạt động mua, bán trong kỳ (đánh dấu "X")	[21]	[]			
B	Thuế giá trị gia tăng còn được khấu trừ kỳ trước chuyển sang			[22]	64.623.742	
C	Kê khai thuế giá trị gia tăng phải nộp ngân sách nhà nước					
I	Hàng hoá, dịch vụ mua vào trong kỳ					
1	Giá trị và thuế giá trị gia tăng của hàng hóa, dịch vụ mua vào	[23]	16.159.395.362	[24]	826.072.110	
	Trong đó: hàng hóa, dịch vụ nhập khẩu	[23a]	2.050.605.216	[24a]	0	
2	Thuế giá trị gia tăng của hàng hóa, dịch vụ mua vào được khấu trừ kỳ này			[25]	826.072.110	
II	Hàng hoá, dịch vụ bán ra trong kỳ					
1	Hàng hóa, dịch vụ bán ra không chịu thuế giá trị gia tăng	[26]	0			
2	Hàng hóa, dịch vụ bán ra chịu thuế giá trị gia tăng ([27]=[29]+[30]+[32]+[32a]; [28]=[31]+[33])	[27]	18.535.614.142	[28]	1.143.683.866	
a	Hàng hoá, dịch vụ bán ra chịu thuế suất 0%	[29]	0			
b	Hàng hoá, dịch vụ bán ra chịu thuế suất 5%	[30]	0	[31]	0	
c	Hàng hoá, dịch vụ bán ra chịu thuế suất 10%	[32]	14.296.048.872	[33]	1.143.683.866	
d	Hàng hoá, dịch vụ bán ra không tính thuế	[32a]	4.239.565.270			
3	Tổng doanh thu và thuế giá trị gia tăng của hàng hóa, dịch vụ bán ra ([34]=[26]+[27]; [35]=[28])	[34]	18.535.614.142	[35]	1.143.683.866	
III	Thuế giá trị gia tăng phát sinh trong kỳ ([36]=[35]-[25])			[36]	317.611.756	
IV	Điều chỉnh tăng, giảm thuế giá trị gia tăng còn được khấu trừ của các kỳ trước					
1	Điều chỉnh giảm			[37]	0	
2	Điều chỉnh tăng			[38]	0	
V	Thuế giá trị gia tăng nhận bàn giao được khấu trừ trong kỳ			[39a]	0	
VI	Xác định nghĩa vụ thuế giá trị gia tăng phải nộp trong kỳ:					
1	Thuế giá trị gia tăng phải nộp của hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ {[40a] = ([36]-[22]+[37]-[38]-[39a]) ≥ 0}			[40a]	252.988.014	
2	Thuế giá trị gia tăng mua vào của dự án đầu tư được bù trừ với thuế GTGT còn phải nộp của hoạt động sản xuất kinh doanh cùng kỳ tính thuế ([40b]≤[40a])			[40b]	0	
3	Thuế giá trị gia tăng còn phải nộp trong kỳ ([40]=[40a]-[40b])			[40]	252.988.014	
	Thuế giá trị gia tăng chưa khấu trừ hết kỳ này					

4	$\{[41] = ([36] - [22] + [37] - [38] - [39a]) \leq 0\}$	[41]	0
4.1	Thuế giá trị gia tăng đề nghị hoàn ($[42] \leq [41]$)	[42]	0
4.2	Thuế giá trị gia tăng còn được khấu trừ chuyển kỳ sau ($[43] = [41] - [42]$)	[43]	0

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về những số liệu đã khai./...

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ

Họ và tên:

Chứng chỉ hành nghề số:

Ngày 19 tháng 08 năm 2026
**NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc
ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP
THUẾ**
Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu (nếu có)

TRẦN THỊ THƠM

 Ký điện tử bởi: **CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ NGỌC THƠM**
Ngày ký: 19/08/2026 12:02:10.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập-Tự do-Hạnh phúc

GIẢM THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG THEO NGHỊ QUYẾT SỐ 204/2025/QH15

(Kèm theo Tờ khai thuế GTGT Kỳ tính thuế: Tháng 07 năm 2026)

[01] Tên người nộp thuế: CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ NGỌC THƠM

[02] Mã số thuế: 0309391503

[03] Tên đại lý thuế (nếu có):

[04] Mã số thuế:

Đơn vị tiền: đồng Việt Nam

I. Hàng hóa, dịch vụ mua vào trong kỳ được áp dụng mức thuế suất thuế giá trị gia tăng 8% (áp dụng cho người nộp thuế kê khai theo phương pháp khấu trừ thuế)

STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Giá trị hàng hóa, dịch vụ mua vào chưa có thuế GTGT được khấu trừ trong kỳ	Thuế GTGT của hàng hóa, dịch vụ mua vào được khấu trừ trong kỳ
(1)	(2)	(3)	(4)
1	Ăn uống	945.000	75.600
2	Bàn đơn	13.200.000	1.056.000
3	Bắp giò heo muối vị Tayaki Coop Select 450g	124.986.687	9.998.933
4	Chả cốm 300g	491.990.400	39.359.232
5	Chả nướng 300g	174.253.200	13.940.255
6	Chân gà sả tắc 150g	110.270	8.822
7	Chân gà sả tắc 250g	8.487.995	679.042
8	Chân gà sả tắc 500g	6.022.500	481.800
9	Chân gà sốt thái 250g	9.877.950	790.235
10	Chân giò heo muối 100g	40.141.750	3.211.340
11	Chân giò heo muối 300g	2.992.914.414	239.433.152
12	Chân giò heo muối 500g	356.623.598	28.529.882
13	Chân giò heo vị Tayaki 450g	36.432.550	2.914.603
14	Chi phí chương trình thẻ thành viên của Gs25 - Quý 2/2026	5.301.170	424.094
15	Chi phí CT thẻ thành viên quý 02.2026	457.797	36.624
16	Chi phí quảng cáo và khuyến mại - Quý 2/2026	5.301.170	424.094
17	Chi phí trưng bày	1.534.297	122.744
18	Chi phí trưng bày - Quý 2/2026	7.951.755	636.141
19	Chuyển bãi nội bộ 40 hàng lạnh - Cont MNBU4276500	1.176.852	94.148
20	Công vận chuyển lắp đặt	300.000	24.000
21	Cước dịch vụ chuyển phát tháng 6 năm 2026	1.734.979	138.798
22	Cước phí vận chuyển	5.600.000	448.000
23	Cước vận chuyển	5.601.852	448.148
24	Cước vận chuyển từ TP.HCM đi Intimex Đà Nẵng ngày 10/06/2026 xe 50H 70014	19.253.120	1.540.250
25	Cước vận chuyển từ TP.HCM đi Intimex Đà Nẵng ngày 22/07/2026 xe 50LD 15806	107.250	8.580
26	Đá viên sạch	17.500.000	1.400.000

27	Dịch vụ Phòng nghỉ	1.350.000	108.000
28	Dịch vụ sửa xe	3.159.800	252.784
29	Dịch vụ thuê xe ô tô	2.870.370	229.630
30	Điều hòa LG	12.444.444	995.556
31	Duy trì mã NCC 2026	1.000.000	80.000
32	Gà hun cô xạ hương Coop Select 500g	36.304.180	2.904.339
33	Gà muối 500g	2.013.062.700	161.045.016
34	Gà muối hun cô xạ hương 500g	23.490.940	1.879.278
35	Gà muối hun khói 300g	16.951.648	1.356.135
36	Gà xì dầu 500g	68.859.648	5.508.773
37	Giao cont hàng 40 hàng lạnh	2.418.518	193.482
38	Giò lụa 250g	146.986.726	11.758.936
39	Giò Tai Lưỡi Xào 250g	867.805.820	69.424.468
40	Hạ cont kiểm hóa 40 hàng lạnh	1.084.259	86.741
41	Hỗ trợ bán hàng - Quý 2/2026	43.828	3.506
42	Hỗ trợ bán hàng quý 02.2026	228.898	18.311
43	Hỗ trợ bán hàng-Quý 2/2026	214.856	17.189
44	Hỗ trợ Catalog - Quý 2/2026	43.828	3.506
45	Hỗ trợ Catalog quý 02.2026	228.898	18.312
46	Hỗ trợ catalog-quý 2/2026	214.856	17.189
47	Hỗ trợ chiết khấu trung bày tháng 02/2026_1%	5.270	422
48	Hỗ trợ chiết khấu trung bày tháng 04/2026_1%	2.355	188
49	Hỗ trợ chiết khấu trung bày Tháng 06/2026_1%	34.862	2.789
50	Hỗ trợ chiết khấu trung bày tháng 5/2026-1%	30.101	2.408
51	Hỗ trợ CPHĐ đơn vị - Quý 2/2026	43.828	3.506
52	Hỗ trợ CPHĐ đơn vị-Quý 2/2026	214.856	17.189
53	Hỗ trợ đặt hàng tập trung 0,5%	48.109.364	3.848.749
54	Hỗ trợ đặt hàng tập trung tháng 07.2026	739.612	59.169
55	Hỗ trợ điều hành tháng 06/2026	1.958.171	156.653
56	Hỗ trợ doanh số thực đạt tháng 02/2026_1%	5.270	422
57	Hỗ trợ doanh số thực đạt tháng 04/2026_1%	2.355	188
58	Hỗ trợ doanh số thực đạt Tháng 06/2026_1%	34.862	2.789
59	Hỗ trợ hoạt động Quảng cáo - Quý 2/2026	65.742	5.259
60	Hỗ trợ hoạt động quảng cáo quý 02.2026	343.348	27.468
61	Hỗ trợ hoạt động Quảng cáo-Quý 2/2026	322.284	25.782
62	Hỗ trợ hợp tác chiến lược 0,5%	48.109.364	3.848.749
63	Hỗ trợ hủy hàng - Quý 2/2026	10.602.340	848.188
64	Hỗ trợ in ấn tháng 06/2026	652.724	52.218
65	Hỗ trợ khách hàng hội viên 0,5%	48.109.364	3.848.749

66	Hỗ trợ kiểm tra chất lượng SP 1%	96.218.733	7.697.498
67	Hỗ trợ lên cầm nang kmại 0,25%	24.054.685	1.924.375
68	Hỗ trợ Marketing	305.643	24.451
69	Hỗ trợ phát triển nhân hàng 1%	96.218.733	7.697.498
70	Hỗ trợ phí hoạt động của đơn vị quý 02.2026	228.898	18.312
71	Hỗ trợ phí hoạt động TTPP 2026	3.500.000	280.000
72	Hỗ trợ phí hủy hàng quý 2 năm 2026	569.944	45.596
73	Hỗ trợ phí vận chuyển	6.107.096	488.569
74	Hỗ trợ phí vận chuyển quý 2 năm 2026	569.944	45.596
75	Hỗ trợ quảng cáo tháng 06/2026	1.305.447	104.436
76	Hỗ trợ quảng cáo, tiếp thị 2%	192.437.481	15.394.999
77	Hỗ trợ Quỹ khuyến mại 2,5%	240.546.838	19.243.747
78	Hỗ trợ sinh nhật Đơn Vị 2026	5.000.000	400.000
79	Hỗ trợ sinh nhật siêu thị năm 2026	1.000.000	80.000
80	Hỗ trợ sinh nhật Tổng Công Ty 2026	5.000.000	400.000
81	Hỗ trợ sinh nhật, sự kiện 1%	96.218.733	7.697.498
82	Hỗ trợ thành viên WAON point quý 01 và 02/2026	2.117.387	169.392
83	Hỗ trợ thành viên WAON point tháng 06/2026	1.142.266	91.381
84	Hỗ trợ thẻ khách hàng thân thiết tháng 7/2026	2.958.450	236.676
85	Hỗ trợ thẻ KHTT - Quý 2/2026	87.655	7.013
86	Hỗ trợ thẻ KHTT-Quý 2/2026	429.712	34.376
87	Hỗ trợ thưởng doanh thu thực đạt tháng 5/2026-1%	30.101	2.408
88	Hỗ trợ trưng bày - Quý 2/2026	54.785	4.383
89	Hỗ trợ trưng bày 2,5%	240.546.837	19.243.746
90	Hỗ trợ trưng bày quý 02.2026	286.123	22.890
91	Hỗ trợ trưng bày tháng 06/2026	979.084	78.327
92	Hỗ trợ trưng bày tháng 07.2026	2.457.575	196.606
93	Hỗ trợ trưng bày-Quý 2/2026	268.570	21.485
94	Hỗ trợ vận chuyển - Quý 2/2026	26.505.850	2.120.468
95	Hỗ trợ vận chuyển qua DC 6,5%	18.244.355	1.459.548
96	Hỗ trợ VC qua DC 6,5%(giao hộ)	55.160.214	4.412.817
97	Lạp xưởng tây bắc 500g	1.554.150	124.332
98	Lạp xưởng tươi vị Tây Bắc 250g	8.540.700	683.257
99	Lạp xưởng tươi vị Tây Bắc 500g	6.993.675	559.492
100	Máy làm mát không khí	1.851.852	148.148
101	Mở mã hàng hóa	1.000.000	80.000
102	Mộc nắm hương 250g	371.459.260	29.716.740
103	Mộc nắm hương 500g	5.427.350	434.188
104	Phí bốc xếp ngoài giờ T07.2026	636.900	50.952

105	Phí bốc xếp trong giờ T07.2026	8.055.810	644.465
106	Phí cắm điện T07.2026	832.500	66.600
107	Phí cho dịch vụ chịu thuế 8% tháng 06.2026 quây 0480	26.649.204	2.131.936
108	Phí chờ giao hàng	100.000	8.000
109	Phí đảo chuyển cont trong bãi 40 hàng lạnh - Cont MNBU4276500	925.926	74.074
110	Phí dịch vụ 06/2026	9.500	760
111	Phí dịch vụ bán hàng	6.997.139	559.769
112	Phí dịch vụ bảo quản hàng lạnh T07.2026	100.602.420	8.048.194
113	Phí dịch vụ chuỗi cung ứng tháng 06.2026 quây 0480	9.067.690	725.415
114	Phí dịch vụ EBS tháng 06.2026 quây 0480	14.805.113	1.184.409
115	Phí dịch vụ thông quan	10.400.000	832.000
116	Phí dịch vụ vận chuyển	1.720.460	137.636
117	Phí điện lạnh 40 hàng lạnh	12.629.630	1.010.370
118	Phí ghi mã cân theo thùng T07.2026	1.292.400	103.392
119	Phí hạ cont rỗng lạnh	1.712.963	137.037
120	Phí hỗ trợ bán hàng	18.710.940	1.496.875
121	Phí hỗ trợ cắm năng mua sắm	48.672.764	3.893.821
122	Phí hỗ trợ cho dịch vụ chịu thuế 8% tháng 06.2026 quây 0480	17.766.132	1.421.291
123	Phí hỗ trợ cung cấp thông tin 0.5%	1.574.047	125.924
124	Phí hỗ trợ cùng hợp tác 2.25%	7.083.210	566.657
125	Phí hỗ trợ hệ thống phân phối tích hợp T01-06.2026	120.000	9.600
126	Phí hỗ trợ khác	2.317.751	185.420
127	Phí hỗ trợ khách hàng thường xuyên	46.355.014	3.708.401
128	Phí hỗ trợ nhóm hàng trọng điểm 4%	12.592.373	1.007.390
129	Phí hỗ trợ phát triển hệ thống bán hàng	2.317.751	185.420
130	Phí hỗ trợ phát triển sản phẩm mới	2.317.751	185.420
131	Phí hỗ trợ sản phẩm mới 2%	6.296.187	503.695
132	Phí hỗ trợ sinh nhật	2.000.000	160.000
133	Phí hỗ trợ thêm 1%	3.148.093	251.847
134	Phí hỗ trợ trưng bày sản phẩm 2.3%	7.240.615	579.249
135	Phí hỗ trợ trưng bày T6/2026	189.026	15.122
136	Phí hỗ trợ vận chuyển tỉnh	40.030.183	3.202.415
137	Phí hỗ trợ vận chuyển, trưng bày, hủy hàng Quý 02.2026	883.850	70.708
138	Phí hoa hồng cố định 06/2026	14.667	1.173
139	Phí lưu kho tháng 06 + 07/2026	3.489.020	279.122
140	Phí rút tiền	10.000	800
141	Phí sử dụng Web EDI quý 02/2026	544.334	43.547
142	Phí xử lý giao dịch 06/2026	7.333	587
143	Phòng nghỉ đôi lớn	800.000	64.000

144	phòng nghỉ đôi vừa	350.000	28.000
145	Phụ thu biến động giá nhiên liệu 40 hàng	46.296	3.704
146	Phụ thu biến động giá nhiên liệu 40 hàng - Cont MNBU4276500	46.296	3.704
147	Phụ thu phí nâng 40 hàng lạnh 10 → 15 Ngày	1.759.259	140.740
148	Phụ thu phí nâng 40 hàng lạnh 16 → 30 Ngày	3.518.519	281.482
149	Phụ thu phí nâng 40 hàng lạnh 31 → 60 Ngày	7.037.037	562.963
150	Phụ thu phí nâng 40 hàng lạnh 4 → 6 Ngày	1.759.260	140.740
151	Phụ thu phí nâng 40 hàng lạnh 7 → 9 Ngày	879.630	70.370
152	Tai heo muối 200g	428.410.640	34.272.851
153	Tai heo muối 400g	23.685.780	1.894.865
154	Tai heo sốt thái 150g	4.553.652	364.290
155	Tai heo sốt thái 250g	5.999.040	479.923
156	Tai heo sốt thái 500g	5.467.160	437.372
157	Thu chi phí nộp hồ sơ đề xuất thông báo mời thầu	203.704	16.296
158	Thuê phòng	1.500.000	120.000
159	Thùng carton 39 30 15	2.400.000	192.000
160	Thùng đá 70l (Thùng xếp)	4.750.000	380.000
161	Thùng Xếp A1-2	3.900.000	312.000
162	Thùng Xếp A1-4	3.250.000	260.000
163	Tiền điện	13.901.140	1.112.091
164	Trà Shan Tuyết Bạch Ngọc 240g	3.750.000	300.000
165	Tủ di động	4.500.000	360.000
166	Vách ngăn rèm tổ ong nhôm màu gỗ	6.949.600	555.968
167	Văn phòng phẩm	2.067.500	165.400
168	Vé máy bay	5.511.333	441.867
169	Yếm che	3.080.000	246.400
	Tổng cộng:	10.163.529.513	813.083.320

II. Hàng hóa, dịch vụ bán ra trong kỳ

STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Giá trị hàng hóa, dịch vụ chưa có thuế GTGT	Thuế suất thuế GTGT theo quy định	Thuế suất thuế GTGT sau giảm	Thuế GTGT của hàng hóa, dịch vụ bán ra được giảm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(4)x80%	(6)=(3)x[(4)-(5)]
1	Bắp giò heo muối vị Tayaki Coop Select 450g	178.826.761	10	8	3.576.535
2	Chả cốm 300g	899.700.683	10	8	17.994.014
3	Chả nướng 300g	268.830.063	10	8	5.376.601
4	Chân gà sả tắc 150g	209.250	10	8	4.185
5	Chân gà sả tắc 250g	14.906.659	10	8	298.133
6	Chân gà sả tắc 500g	12.687.500	10	8	253.750
7	Chân gà sốt thái 250g	16.520.765	10	8	330.415

8	Chân giò heo muối 100g	68.290.149	10	8	1.365.803
9	Chân giò heo muối 300g	5.459.879.004	10	8	109.197.580
10	Chân giò heo muối 500g	607.552.850	10	8	12.151.057
11	Chân giò heo muối Ngọc Thom 300g	2.423.220	10	8	48.464
12	Chân giò heo muối vị Tayaki 450g	47.939.820	10	8	958.796
13	Gà hun cô xạ hương Coop Select 500g	60.478.894	10	8	1.209.578
14	Gà muối 500g	3.652.951.024	10	8	73.059.020
15	Gà muối hun cô xạ hương 500g	36.539.556	10	8	730.791
16	Gà muối hun khói 300g	35.044.870	10	8	700.897
17	Gà xi dầu 500g	78.975.797	10	8	1.579.516
18	Giò lụa cây 250g	286.879.746	10	8	5.737.595
19	Giò Tai Lưỡi Xào 250g	1.356.961.584	10	8	27.139.232
20	Lạp xường tươi vị Tây Bắc Coop Select 250g	12.182.800	10	8	243.656
21	Lạp xường tươi vị Tây Bắc Coop Select 500g	10.534.000	10	8	210.680
22	Mộc nấm hương 200g	276.000	10	8	5.520
23	Mộc nấm hương 250g	522.140.940	10	8	10.442.819
24	Mộc Nấm Hương 500g	8.914.800	10	8	178.296
25	Tai heo muối 200g	770.069.036	10	8	15.401.381
26	Tai heo muối 400g	48.309.873	10	8	966.197
27	Tai heo sốt thái 150g	9.314.231	10	8	186.285
28	Tai heo sốt thái 250g	6.161.844	10	8	123.237
29	Tai heo sốt thái 500g	4.717.223	10	8	94.344
	Tổng cộng:	14.478.218.942			289.564.377

III. Chênh lệch thuế GTGT của hàng hoá, dịch vụ bán ra và mua vào trong kỳ được áp dụng mức thuế suất thuế giá trị gia tăng 8%: **[09] = [08] - [06]:** (523.518.943) đồng

Tôi cam đoan những nội dung kê khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về thông tin đã khai./.

Ngày 19 tháng 08 năm 2026

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ

Họ và tên:
Chứng chỉ hành nghề số:

**NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc
ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ**

Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu (nếu có)

TRẦN THỊ THƠM